OÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2026/DS-PT
Ngày 30/3/2026
V/v Kiện đòi lại tài sản và Yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

***- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Quang Kiên.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường;

Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

- Thư ký phiên toà: Bà Bế Thị Na - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 271/2025/TLPT-DS, ngày 21 tháng 11 năm 2025, về việc: "Kiện đòi lại tài sản và Yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST, ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Hải Phòng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2026/QĐXXPT-DS, ngày 19 tháng 01 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2026/QĐ-PT, ngày 09 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 152/2026/QĐ-PT, ngày 16 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ Nguyễn Thị N, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị L sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy A và bà Đoàn Thị Mỹ A1 - Luật sư Công ty L4 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; bà Nguyễn Thị Thúy A có mặt, bà Đoàn Thị Mỹ A1 vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm

2000; địa chỉ: Thôn G, xã T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Bà Nguyễn Thị L1 - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm T3, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Vũ Văn V, sinh năm 1962 và bà Trần Thị N1, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng; ông V vắng mặt, bà N1 có mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng; là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và nội dung kháng cáo:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn (bà Nguyễn Thị N) và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Cụ Nguyễn Thị N là mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn H1 và là mẹ chồng của bà Nguyễn Thị L. Vào khoảng năm 1970, cụ Nguyễn Thị M (mẹ đẻ của cụ N) được UBND xã T giao cho sử dụng thửa đất số 404, tờ bản đồ 04, có địa chỉ tại thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) để sinh sống. Cụ N sống cùng cụ M trên đất đến năm 1994 thì cụ M chết không để lại di chúc. Sau khi cụ M chết do phát sinh tranh chấp với ông H1 nên cụ N và cụ Nguyễn Thị T đã khởi kiện ông H1 và đề nghị Toà án nhân dân huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng chia di sản thừa kế của cụ M cho cụ N và cụ T. Tại Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 02, ngày 03/9/1995 của Toà án nhân dân huyện Cẩm Bình đã công nhận thỏa thuận của cụ N, cụ T và ông H1; phân chia di sản của cụ M cho cụ N và cụ T mỗi người được quyền sử dụng 1/2 diện tích của thửa đất số 404, tờ bản đồ 04; cụ thể:

"Bà Nguyễn Thị N được sở hữu 3 gian nhà lợp dạ nằm trên ½ diện tích phía bắc kích thước như sau: Chiều bắc nam dọc theo đường cái làng và chạy dọc theo nhà ông G dài 5,40m. Chiều đông tây chạy dọc theo đất bà T và chạy dọc theo đất của xã dài 8,2m.

Bà Nguyễn Thị T được sở hữu 2 gian bếp bằng tre lợp dạ nằm trên ½ diện tích đất phía nam có kích thước như sau: Chiều tây - đông giáp đất bà N và giáp đường ngõ xóm dài 8,20m, chiều bắc - nam giáp đất ông G và dọc theo đường cái làng dài 5,40m".

Sau khi được Toà án nhân dân huyện Cẩm Bình phân chia như đã nêu trên, cụ N và cụ T đã tiến hành chia ranh giới đất của hai cụ trên thực tế. Năm 1995, do cụ T sinh sống cùng gia đình nhà chồng nên cụ N vẫn quản lý toàn bộ thửa đất. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên cùng năm 1995, cụ N đã chuyển nhượng phần đất mà mình được hưởng theo quyết định của Tòa án cho vợ chồng ông V, bà N1 để lấy số tiền 5.000.000 đồng. Tuy nhiên do thời điểm đó cụ N, cụ T mong muốn được giữ lại

phần đất có 03 gian nhà để làm nơi thờ cúng nên giữa cụ N, cụ T và vợ chồng ông V đã thỏa thuận với nhau: Cụ N đổi phần đất mà mình được chia theo quyết định của Tòa án cho cụ T. Theo đó cụ N sử dụng phần đất của cụ T được chia theo quyết định của Tòa án để chuyển nhượng cho ông V, bà N1; phần đất còn lại có 03 gian nhà là của cụ T. Tuy nhiên do vẫn có nhu cầu sử dụng đất nên cụ N đã mượn lại thửa đất của cụ T, việc mượn đất giữa hai bên không được lập thành văn bản, chỉ nói miệng vì hai cụ là chị em ruột trong gia đình. Hai bên thoả thuận với nhau, mượn đất đến khi nào cụ N chết thì sẽ trả lại đất cho cụ T. Gia đình ông V trả tiền cho cụ N, nhận đất và xây dựng trên đất căn nhà cấp 4 sử dụng làm quán bán hàng từ thời gian đó cho đến nay. Sự việc chuyển nhượng, chuyển đổi đất giữa cụ N, cụ T và vợ chồng ông V đến nay bà vẫn thừa nhận và xác định giấy viết tay ba bên và ba bên cùng ký tên, điểm chỉ là đúng nội dung các bên thỏa thuận năm 1995. Phần diện tích đất của cụ T thì cụ N và vợ chồng ông H1 cùng sử dụng chung cho đến nay.

Đến năm 2009 ông H1, bà L đã tự ý phá nhà cũ xây dựng nhà mới không hỏi ý kiến của C cũng như cụ T. Cụ và cụ T ban đầu cũng phản đối nhưng do là ông H1 là con của cụ và xây nhà để cụ cùng ở nên cụ và cụ T cũng không có ý kiến gì với chính quyền mà để đó cho bà và vợ chồng ông H1, bà L xây nhà trên đất để sử dụng. Nay vợ chồng ông H1, bà L đối xử không tốt với cụ, không cho cụ sử dụng phần đất này nên cụ N đã khởi kiện đề nghị Toà án buộc vợ chồng ông H1 bà L phải trả lại diện tích đất 42m^2.

Đối với yêu cầu của cụ T: Đến nay, cụ công nhận việc chuyển đổi đất giữa cụ và cụ T và công nhận việc chuyển nhượng đất giữa cụ và vợ chồng ông V là đúng nên cụ đồng ý với toàn bộ yêu cầu độc lập của cụ T, đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) mang tên Nguyễn Thị T1 và đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H1, bà L trả lại đất trực tiếp cho cụ T. Đối với công trình do ông H1, bà L xây dựng trên đất, cụ không quyết định được mà để cụ T có phương án giải quyết.

Theo bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông H1, bà L trình bày: Ông H1, bà Lụa là con trai và con dâu của cụ Nguyễn Thị N. Vợ chồng ông bà sinh sống cùng với cụ N trên một nửa diện tích đất thuộc thửa đất số 404, tờ bản đồ số 4, tại thôn thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng). Về nguồn gốc ban đầu, thửa đất được cụ N đứng tên để nuôi cụ M, sau khi cụ M chết cụ N là trưởng để thờ cúng các cụ, sau này cụ N chết thì ông H1 là con trưởng sẽ được hưởng. Thửa đất này ông bà và cụ N sử dụng từ năm 1985 cho đến nay. Khi ông bà ra sinh sống trên đất, thửa đất đã là đất thổ cư, vợ chồng không phải vượt lập gì thêm. Trước đây, thửa đất đứng tên Nguyễn Văn H1. Tuy nhiên đến năm 1995, do hai bên xảy ra mâu thuẫn nên cụ N đã khởi kiện ông H1 và đề nghị phân chia di sản thừa kế. Toà án nhân dân huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng đã công nhận thỏa thuận phân chia cho cụ N và cụ T mỗi người sử dụng một nửa diện tích thửa đất cùng công trình trên đất. Cụ N được chia phần diện tích đất ở phía Bắc thửa đất cùng ba gian nhà lợp dạ nằm trên ½ diện tích đất; cụ T được chia phần diện tích đất ở phía Nam thửa đất cùng hai gian bếp bằng tre lợp dạ nằm trên ½ diện tích đất.

Đến năm 1995 cụ T đã bán phần đất được hưởng ở phía Nam cho ông V, bà N1. Phần đất này ông V bà N1 đã sử dụng ổn định, không tranh chấp gì. Phần đất

còn lại là của cụ N hiện được ông bà và cụ N sử dụng từ đó đến nay. Thửa đất này đã được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ cho cụ N (tên gọi khác là Nguyễn Thị T1) vào năm 1998. Quá trình sử dụng đất, năm 2009 vợ chồng ông bà đã mua thêm của vợ chồng ông K ở phía sau một phần diện tích đất khoảng 24m^2 để mở rộng diện tích của thửa đất và xây dựng 01 ngôi nhà kiên cố trên phần đất của cụ N và phần đất của vợ chồng ông bà mua thêm như hiện nay. Đến nay, cụ N khởi kiện đòi lại diện tích đất ông bà đang sử dụng và cụ N yêu cầu trả lại đất trực tiếp cho cụ T, quan điểm của ông bà xác định thửa đất 42m^2 là đất của cụ N, không phải là đất của cụ T, hiện cụ N đã già yếu và không còn minh mẫn nên vợ chồng ông bà không đồng ý với ý kiến của cụ N về việc trả lại đất. Ông bà mong muốn cùng cụ N tiếp tục sinh sống trên thửa đất này. Nếu phải trả đất thì ông bà trả đất cho cụ N chứ không đồng ý trả đất cho cụ T và yêu cầu cụ N phải thanh toán trả phần giá trị tài sản xây dựng trên đất và phần diện tích đất mà ông bà đã mua thêm. Do hiện nay cụ N đã già yếu, không có tiền để trả chênh lệch tài sản nên ông bà có nguyện vọng được mua lại 42m^2 đất của cụ N theo giá của hội đồng định giá đã kết luận.

Đối với yêu cầu của cụ T: Ông bà xác định yêu cầu của cụ T là không đúng vì thửa đất là của cụ N, không phải đất của cụ T nên ông bà không chấp nhận yêu cầu về việc cụ T về việc yêu cầu trả lại thửa đất gia đình ông bà đang sử dụng cho cụ T cũng như yêu cầu hủy GCNQSDĐ của cụ T.

Trước đây, cụ N có vay tiền của nhiều người nên vợ chồng ông bà đã phải đứng ra trả nợ thay cho cụ N một số khoản nợ. Vợ chồng ông bà sẽ khởi kiện cụ N để cụ N trả lại tiền, vàng cho vợ chồng ông bà trong vụ án khác, trường hợp cụ N về ở với vợ chồng ông bà thì ông bà sẽ không khởi kiện cụ N và cũng không đòi tiền, vàng mà ông bà cho cụ N vay.

Theo đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm (cụ Nguyễn Thị T) trình bày: Cụ và cụ N là hai chị em ruột. Cụ và mẹ là cụ M trước không có đất, phải sống tạm bợ nên đã được chính quyền địa phương cấp cho mẹ con cụ thửa đất số 404, tờ bản đồ số 04 để sinh sống. Năm 1994 cụ M chết không để lại di chúc. Đến năm 1995 thửa đất được Toà án nhân dân huyện Cẩm Bình giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ M cho cụ và cụ N như cụ N trình bày. Sau khi quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật, hai chị em cụ đã có đơn gửi đến Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C và Cơ quan Thi hành án đã xuống đo đất cho hai bên theo như quyết định của Tòa án.

Cùng năm 1995 cụ N không có điều kiện nên đã bán phần đất cụ N được chia cho vợ chồng ông V, bà N1. Khi bán đất, do cụ và cụ N muốn giữ lại ba gian nhà để làm nơi thờ cúng và cũng để cụ N có nơi ở nên chị em đã bàn bạc với gia đình ông V đổi phần đất chia của cụ N cho cụ và cụ N sử dụng phần đất được chia cho cụ để chuyển nhượng cho ông V, bà N1. Khi đổi đất có lập thành văn bản ba bên cùng ký. Cụ N là người đứng ra bán nên cũng là người nhận tiền và bàn giao đất cho vợ chồng ông V, bà N1. Phần đất của cụ được giao cho ông V, bà N1 sử dụng ổn định từ năm 1995 cho đến nay, không có tranh chấp. Sau khi bán đất xong, cụ N có nguyện vọng mượn lại phần đất của cụ để tiếp tục ở và bán hàng nên cụ có cho cụ N mượn đất để sử dụng. Việc cho mượn đất hai chị em không có văn bản mà chỉ nói với nhau khi nào cần thì cụ sẽ yêu cầu cụ N trả lại.

Quá trình sử dụng đất, cụ N ở cùng vợ chồng ông H1, bà L. Ông H1, bà L đã phá ngôi nhà ba gian trên đất để xây dựng căn nhà mới, cụ không đồng ý nhưng cụ N đã nói lại với cụ là xây dựng nhà cho cụ N cùng ở nên cụ T nhất trí. Nay vợ chồng ông H1, bà L không chăm sóc cụ N và cụ N đã không còn chỗ ở nên cụ N khởi kiện, buộc vợ chồng ông H1, bà L trả lại đất cho cụ N để cụ N trả lại đất cho cụ. Đối với yêu cầu khởi kiện này của cụ N, cụ hoàn toàn nhất trí vì đây là đất của cụ đã được chia.

Đối với tài sản trên đất do ông H1, bà L xây dựng là ngôi nhà hai tầng và phần diện tích đất do ông H1, bà L mua thêm 24m^2 của vợ chồng ông K để mở rộng thửa đất xây dựng nhà. Cụ T có quan điểm đồng ý mua lại toàn bộ tài sản trên đất và phần đất 24m^2 mua thêm theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá. Do phần đất này là đất di sản của mẹ cụ để lại nên cụ có mong muốn được sử dụng phần đất này để xây dựng căn nhà thờ cho bố mẹ của cụ.

Do xác định thửa đất này là của cụ nên cụ có yêu cầu độc lập, đề nghị Toà án giải quyết công nhận hiệu lực của hợp đồng đổi đất giữa cụ cho cụ Nguyễn Thị N vào năm 1995 và yêu cầu xác định cụ được sử dụng phần đất do ông H1, bà L đang quản lý và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ mà UBND huyện B cấp cho cụ Nguyễn Thị N (tên gọi khác là Nguyễn Thị T1) thửa đất số 404, tờ bản đồ số 4, diện tích 84m^2.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ý kiến của ông V, bà N1 như sau: Năm 1995 vợ chồng bà có nhu cầu mua đất để mở quán bán hàng nên hỏi mua đất của cụ N. Quá trình thoả thuận vợ chồng ông bà đã đồng ý mua của cụ N 42m^2 đất, thửa đất số 404, tờ bản đồ số 04, với giá 5.000.000 đồng, hai bên đã lập văn bản giao dịch và đã thanh toán tiền đầy đủ cho cụ N. Khi mua, cụ N và cụ T đều có mặt và thấy cụ N chưa có nơi ở nên ngay sau đó, cụ N, cụ T và vợ chồng tôi đã có thay đổi việc thỏa thuận, thống nhất với nhau cụ N và cụ T đổi đất cho nhau; cụ N sử dụng đất được phân chia cho cụ T để chuyển nhượng cho vợ chồng tôi còn phần đất chia cho cụ N được đổi cho cụ T vì tại phần đất đó có ngôi nhà 03 gian trên đất để cụ N sử dụng. Thời điểm đó hai thửa đất có giá trị như nhau nên giữa ba bên thống nhất như vậy. Sau đó các bên lập giấy tờ mua bán, chuyển đổi. Ông bà xác định người bán đất cho vợ chồng ông bà là cụ N, không phải là cụ T. Vợ chồng ông bà đã đưa số tiền 5.000.000 đồng cho cụ N và nhận bàn giao đất từ cụ N, ông bà sau đó đã xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất và sử dụng đất ổn định đến thời điểm này; ông H1, bà L cũng không có ý kiến gì. Nay ông bà xác định không tranh chấp gì với cụ N, cụ T nên cũng không có ý kiến, yêu cầu gì. Đối với yêu cầu của cụ T về việc công nhận hiệu lực của hợp đồng đổi đất giữa cụ N và cụ T thì ông bà cũng nhất trí vì thực tế việc đổi đất đã diễn ra từ năm 1995 và đến nay các bên đã sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai. Ông H1 bà L đang sử dụng phần đất của cụ N được chia theo Quyết định của Tòa nhưng thực tế là của cụ T vì hai bà đã đổi đất cho nhau năm 1995.

Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang tên cụ Nguyễn Thị T1 (tức N), vợ chồng ông bà cũng hoàn toàn nhất trí. Thửa đất số 404 tờ bản đồ 04 tại thời điểm năm 1998 không còn là tài sản của cụ N bởi phần đất của cụ N đã bán cho ông bà, còn lại là phần đất của cụ T được sử dụng theo Quyết định của Tòa án. Do vậy, cụ N không còn quyền lợi gì đối với thửa đất này. UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho cụ T1 (tức N) là không đúng chủ thể sử dụng đất.

Ý kiến của UBND xã T: UBND xã T đã tiến hành rà soát hồ sơ liên quan đến thửa đất 404, tờ bản đồ số 04 và đã cung cấp cho Tòa án đơn xin cấp GCNQSDĐ của cụ T1 năm 1992 và theo Sổ cấp GCNQSDĐ, thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Thị T1 theo sổ theo dõi cấp GCNQSDĐ có số vào sổ cấp GCN là 579QSDĐ/TH-BG cấp ngày 20/12/1998. Tuy nhiên thửa đất nêu trên tại thời điểm cấp GCNQSDĐ không phải mang tên Nguyễn Thị T1 do vậy đề nghị Tòa án xử lý đối với GCNQSDĐ đã cấp theo quy định của pháp luật. Đại diện UBND xã đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Qua xác minh tại UBND xã T cung cấp: Thửa đất tranh chấp được chính quyền địa phương cấp cho cụ Nguyễn Thị M là mẹ đẻ của cụ Nguyễn Thị N và cụ Nguyễn Thị T. Theo bản đồ 299 thửa đất là thửa số 220, tờ bản đồ số 14, có diện tích 223 m^2, tuy nhiên theo sổ mục kê kèm theo bản đồ 299 thì thửa đất 220 chỉ có diện tích là 123m^2 là đất thổ cư (loại T) mang ông Nguyễn Văn H1 là con của cụ N. Nguyên nhân có sự sai lệch giữa bản đồ 299 và sổ mục kê là do sai sót khi lập bản đồ. Diện tích ghi trong sổ mục kê là tương ứng với tỷ lệ diện tích trên bản đồ. Đo đạc năm 1993 thể hiện thửa đất là thửa 404, tờ bản đồ số 04, có diện tích 84m^2 là đất thổ cư (loại T) giảm 39m^2 so với diện tích ghi trong sổ mục kê 299 (123m^2) nguyên nhân xác định một phần do sai số do đo đạc và một phần do mở rộng đường thôn. Thửa đất đăng ký tên Nguyễn Thị T1 (Do chồng cụ Nguyễn Thị N là ông Nguyễn Văn T2, ông T2 đã chết trước nên kê khai theo tên gọi hằng ngày là Nguyễn Thị T1). Năm 1995 thửa đất được Tòa án nhân dân huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng phân chia thừa kế chia cho cụ N và cụ T là con cụ M mỗi người ½ diện tích đất, cụ N được sử dụng phần diện tích đất có 03 căn nhà, cụ T được sử dụng phần diện tích còn lại. Sau đó, cụ N và cụ T đã tách, chuyển đổi, chuyển nhượng thửa đất nhưng không thông qua chính quyền địa phương nên ngày 20/12/1998, thửa đất được cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Thị T1 theo sổ theo dõi cấp GCNQSDĐ có số vào sổ cấp GCN là 579QSDĐ/TH-BG cấp ngày 20/12/1998. Năm 2011, đo đạc lại hiện trạng thửa đất thì thửa đất đã được tách thành 02 thửa là thửa 295, tờ bản đồ số 32, diện tích 43,3m^2 mang tên ông Vũ Văn V và thửa số 296 tờ bản đồ số 32 diện tích là 79,8 m^2 mang tên ông Nguyễn Văn H1 (diện tích đất tăng thêm là do gia đình ông H1 mua thêm phần diện tích đất nhà ông K ở phía sau). Theo địa phương được biết nguyên nhân của việc thay đổi diện tích, số thửa và người đang quản lý sử dụng đất là dựa trên hiện trạng, thời gian đó cụ N đã bán một nửa diện tích đất cho ông V và ở cùng con trai là ông Nguyễn Văn H1 nên khi ông V, ông H1 đứng ra kê khai thì đơn vị đo đạc tiến hành đo đạc và ghi nhận kết quả theo hiện trạng như vậy. Đến nay, thửa đất vẫn giữ nguyên hiện trạng như đo đạc năm 2011 và do gia đình ông V, gia đình ông H1, cụ N đang quản lý, sử dụng đất và vẫn chưa làm thủ tục đăng ký biến động đất đai theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị yêu cầu ông H1, bà L phải trả lại phần diện tích đất trực tiếp cho cụ Nguyễn Thị T; bị đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ T giữ nguyên yêu cầu độc lập; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N1 giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị HĐXX chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DSST, ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Hải Phòng đã quyết định: Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 11, Điều 30, Điều 31 của Luật Đất đai năm 1993; Khoản 3, 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Mục IV Phần 1, Mục I Phần 2 Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 19/3/1998 của T4 Hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ; Điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị N. Chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị T.

1. Hủy GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Thị T1 theo số vào sổ cấp GCN là 579QSDĐ/TH-BG do UBND huyện B, tỉnh Hải Dương cấp ngày 20/12/1998.

2. Công nhận hiệu lực của Giấy chuyển đổi quyền sử dụng đất ở ngày 28/10/1995 giữa cụ Nguyễn Thị N, cụ Nguyễn Thị T và ông Vũ Văn V. Xác định cụ Nguyễn Thị T là chủ sử dụng hợp pháp một nửa diện tích đất tại thửa đất số 404, tờ bản đồ số 04, có diện tích đo đạc thực tế là 48,7m^2 tại thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng (được giới hạn bởi các điểm A3, A4, A5, B, A8, A3).

3. Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị L phải trả lại cho cụ Nguyễn Thị T một nửa diện tích đất của thửa đất số 404 tờ bản đồ số 04 tại thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng có diện tích đo đạc thực tế là 48,7m^2 (được giới hạn bởi các điểm A3, A4, A5, B, A8, A3). Vị trí, kích thước, diện tích đất và tài sản, công trình trên đất như sơ đồ phân chia kèm theo.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

4. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng phần diện tích đất 21m^2 (được giới hạn bởi các điểm B, A6, A7, A8, B) do ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị L nhận chuyển nhượng của gia đình ông Nguyễn Văn K, bà Hà Thị H3 trị giá 92.000.000 đồng và quyền sở hữu tài sản là nhà, công trình do ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị L xây dựng trên đất gồm 01 căn nhà 02 tầng diện tích 59,5m^2 trị giá 319.872.000 đồng và mái tôn diện tích 13.6m^2 trị giá 2.448.000 đồng.

Cụ T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị L với tổng số tiền là 414.320.000 đồng.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên mà bên có nghĩa vụ chậm thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng đã ra Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 01/QĐ-SCBSBA ngày 07/10/2025, có nội dung như sau:

1/ Tại dòng thứ 17, 18 trang 01 từ dưới lên của Bản án đã ghi:

"- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị N2 - Kiểm sát viên."

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

"- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thu N3 - Kiểm sát viên."

2/ Tại dòng thứ 9 đến dòng 12 trang 09 từ dưới lên của Bản án đã ghi:

"- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà N) và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà T):

Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị L trả cho cụ T quyền sử dụng đối với 42m2 đất tại thửa 404 theo trị giá đã được định giá"

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

"- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà N) và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà T):

Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị L trả cho bà T quyền sử dụng đối với 42m2 đất tại thửa 404, bà T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho vợ chồng ông H1, bà L."

3/ Tại dòng thứ 3 đến dòng 13 trang 15 từ dưới lên của Bản án đã ghi:

... Hán, bà L. Mặt khác, quá trình xác minh và theo lời khai của ông H1, bà L xác định ngoài thửa đất 404 tờ bản đồ số 04, vợ chồng ông H1 còn đứng tên sử dụng thửa đất số 312, tờ bản đồ số 32 thuộc thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng nên được xác định là đảm bảo nhu cầu về chỗ ở. Do vậy, cần buộc ông H1, bà L phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T diện tích đất nêu trên. Đối với phần diện tích đất ông H1, bà L mua thêm của vợ chồng ông K, bà H3 và toàn bộ công trình xây dựng trên đất do không thể tiến hành di dời và bà T cũng nhất trí nhận toàn bộ phần tài sản ông H1, bà L đã xây dựng trên đất và phần diện tích đất ông H1, bà L mua thêm 23m2 nên cần giao toàn bộ khối tài sản trên cho bà T sử dụng và buộc bà T có trách nhiệm thanh toán trả tiền chênh lệch tài sản cho ông H1, bà L.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

... Hán, bà L. Mặt khác, quá trình xác minh và theo lời khai của ông H1, bà L xác định ngoài thửa đất 404 tờ bản đồ số 04, vợ chồng ông H1 còn đứng tên sử dụng thửa đất số 312, tờ bản đồ số 32 thuộc thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng nên được xác định là đảm bảo nhu cầu về chỗ ở; tại phiên tòa, bà T xác định hiện đang ở cùng con trai, ngoài thửa đất được phân chia không có nhà, đất nào khác. Do vậy, cần buộc ông H1, bà L phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T diện tích đất nêu trên. Đối với phần diện tích đất ông H1, bà L mua thêm của vợ chồng ông K, bà H3 và toàn bộ công trình xây dựng trên đất do không thể tiến hành di dời và bà T cũng nhất trí nhận toàn bộ phần tài sản ông H1, bà L đã xây dựng trên đất và phần diện tích đất ông H1, bà L mua thêm 23m2 và đồng ý trả tiền chênh lệch tài sản công trình xây dựng trên đất và diện tích đất mua thêm 23m2 (thực tế đo đạc 21m2) theo giấy tờ chuyển nhượng đất giữa ông H1, bà L và ông K nên cần giao toàn bộ khối tài sản trên cho bà T sử dụng và buộc bà T có trách nhiệm thanh toán trả tiền chênh lệch tài sản cho ông H1, bà L.

Ngày 27/9/2025 bị đơn (ông H1 và bà L) có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân Khu vực 12 - Hải Phòng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn (ông H1 và bà L) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày ý kiến giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền trình bày đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Điều 72 và Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Hải Phòng.

- Về án phí: Bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kháng cáo của bị đơn, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Ngày 24/9/2025 Toà án nhân dân Khu vực 12 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm vụ án và đến ngày 27/9/2025 bị đơn (ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị L) đã có Đơn kháng cáo là vẫn còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về việc K1 đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất; đề nghị Toà án công nhận hiệu lực của Giấy chuyển đổi quyền sử dụng đất và Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn và tài sản tranh chấp đều có địa chỉ tại xã T, thành phố Hải Phòng nên Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Hải Phòng thụ lý giải quyết và xác định đây là vụ án tranh chấp về dân sự theo quy định tại khoản 3 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Xét nội dung kháng cáo của bị đơn (ông H1 và bà L):*

[3] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất đang có tranh chấp: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự xác định thửa đất đang có tranh chấp là thửa đất số 404, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương (nay là thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng), có diện tích 84m². Nguồn gốc thửa đất do chính quyền địa phương giao cho cụ Nguyễn Thị M (mẹ đẻ của cụ Nguyễn Thị N và cụ Nguyễn Thị T) sử dụng từ khoảng những năm 1970.

[4] Cụ M chết năm 1994 không để lại di chúc, năm 1995 cụ N và cụ T đã khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất nêu trên. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 02, ngày 02/9/1995 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng đã công nhận thỏa thuận của các đương sự, theo đó chia thửa đất cho cụ N và cụ T mỗi người được sử dụng một nửa diện tích của thửa đất. Quyết định này có hiệu lực pháp luật và các bên đã thực hiện việc phân chia đất trên thực tế.

[5] Về hiện trạng quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, diện tích đất hiện đang do vợ chồng ông H1 và bà L quản lý, sử dụng có diện tích đo đạc thực tế là 69,7m². Trong đó có 48,7m² là diện tích đất thuộc phần đất tranh chấp của thửa đất số 404, tờ bản đồ số 04 và khoảng 21m² là diện tích đất do vợ chồng ông H1, bà L nhận chuyển nhượng thêm của gia đình ông Nguyễn Văn K và bà Hà Thị H3.

[6] Trên diện tích đất này, vợ chồng ông H1 và bà L đã xây dựng một căn nhà hai tầng có diện tích xây dựng khoảng 59,5m² và các công trình phụ trợ khác để làm nơi sinh sống cho gia đình từ năm 2009 đến nay. Việc xây dựng nhà ở và sử dụng đất diễn ra công khai trong thời gian dài, bà N và bà T đều biết nhưng không có ý kiến với chính quyền địa phương.

[7] Xét việc chuyển đổi và chuyển nhượng đất năm 1995: Tài liệu trong hồ sơ thể hiện ngày 28/10/1995 cụ N, cụ T cùng ông Vũ Văn V và bà Trần Thị N1 đã lập "Giấy chuyển đổi quyền sử dụng đất ở" và "Đơn xin chuyển nhượng đất ở". Theo nội dung các giấy tờ này, cụ N và cụ T thỏa thuận đổi phần đất được chia cho nhau để thuận tiện cho việc chuyển nhượng cho ông V, bà N1. Sau khi chuyển đổi, cụ N đã chuyển nhượng phần diện tích đất 42m² của mình cho ông V, bà N1 với số tiền là 5.000.000 đồng. Ông V, bà N1 đã sử dụng đất này ổn định từ năm 1995 đến nay, không có tranh chấp.

[8] Mặc dù việc chuyển đổi và chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên nêu trên chỉ được các bên tham gia lập bằng giấy viết tay, không được công chứng, chứng thực theo quy định về hình thức của giao dịch nhưng các bên đều thừa nhận việc giao dịch là sự thực và tự nguyện, đã thực hiện xong từ năm 1995 và sử dụng ổn định, không tranh chấp. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định giao dịch này có hiệu lực theo quy định tại Điều 129 Bộ luật Dân sự là có căn cứ.

[9] Xét yêu cầu đòi lại đất và yêu cầu độc lập của cụ T: Sau khi thực hiện việc chuyển đổi đất, cụ T là người có quyền sử dụng phần đất còn lại của thửa đất số 404. Tuy nhiên phần đất này sau đó do cụ N và vợ chồng ông H1, bà L quản lý, sử dụng. Năm 2009 vợ chồng ông H1, bà L đã phá dỡ nhà cũ và xây dựng nhà mới trên đất.

[10] Do xác định phần đất này thuộc quyền sử dụng của cụ T theo giao dịch chuyển đổi năm 1995 nên việc cụ T yêu cầu công nhận hiệu lực của giấy chuyển đổi đất và yêu cầu vợ chồng ông H1, bà L trả lại đất là hoàn toàn có căn cứ. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ N và yêu cầu độc lập của cụ T là phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với quy định của pháp luật.

[11] Xét yêu cầu Hủy GCNQSDĐ đã được cấp ngày 20/12/1998 mang tên Nguyễn Thị T1 (tức cụ N): Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, thửa đất số 404 đã được Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế cho cụ N và cụ T theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 02, ngày 02/9/1995 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Tuy nhiên cơ quan có thẩm quyền vẫn cấp Giấy chứng nhận cho cụ N đối với toàn bộ diện tích đất 84m² căn cứ vào đơn kê khai năm 1992 mà không xem xét đến quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án và tình trạng sử dụng đất thực tế là không có căn cứ và không chính xác. Việc cấp giấy chứng nhận như vậy là không đúng đối tượng sử dụng đất, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của cụ T. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của cụ T về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là chính xác và có căn cứ pháp luật cũng như căn cứ thực tế.

[12] Xem xét về điều kiện chỗ ở của ông H1 và bà L: Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng vợ chồng ông H1, bà L vẫn còn chỗ ở khác đó là quyền sử dụng thửa đất số 312, tờ bản đồ số 32, thuộc thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng, nên có đủ điều kiện để đảm bảo bố trí chỗ ở khác, từ đó đã quyết định buộc ông H1, bà L trả lại diện tích đất tranh chấp cho cụ T.

[13] Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có giao nộp cho Toà án các Biên bản xác minh tại địa phương và thu thập thêm tài liệu, chứng cứ thể hiện thửa đất số 312, tờ bản đồ số 32, địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng trước đây đứng tên vợ chồng ông H1 và bà L, tuy nhiên đến năm 2007 thì ông H1, bà L đã thực hiện việc tặng cho quyền sử dụng đất này cho con trai là anh Nguyễn Văn L2 và vợ chị Hoàng Như H4. Anh L2, chị H4 đã quản lý, sử dụng thửa đất từ đó đến nay. Tại phiên toà, bị đơn trình bày, thửa đất này có diện tích 190m², mặc dù đã cho con trai diện tích đất nêu trên nhưng mới chỉ xây dựng nhà trên ½ diện tích đất và vẫn còn ½ diện tích đất còn để lại.

[14] Xét việc cụ T yêu cầu trả lại đất là chính đáng vì đây là phần đất mà cụ T được hưởng theo phân chia di sản thừa kế của Toà án. Cụ N đã được chia đất nhưng đã chuyển nhượng cho người khác. Cụ N và cụ T chỉ có hai chị em và mong muốn có nơi thờ cúng cha mẹ nên việc Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ T để buộc ông H1 và bà L phải phải trả lại cho cụ T diện tích đất nêu trên là có chính đáng và có căn cứ.

[15] Đối với phần diện tích đất ông H1, bà L đã mua thêm của vợ chồng ông K, bà H3 và toàn bộ công trình xây dựng trên đất do không thể tiến hành di dời khi phải bàn giao lại và cụ T cũng nhất trí đứng ra nhận toàn bộ phần tài sản trên đất do ông H1, bà L đã xây dựng và toàn bộ phần diện tích đất ông H1, bà L mua thêm 23m^2 để thanh toán toàn bộ bằng tiền cho ông H1 và bà Lụa L3 phù hợp với thực tế. Do vậy, cần giao toàn bộ khối tài sản trên cho cụ T quản lý, sử dụng và buộc cụ T

phải có trách nhiệm thanh toán trả tiền chênh lệch tài sản cho ông H1, bà L như phán quyết của Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định là có căn cứ.

[16] Từ những căn cứ, phân tích và đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy không có đủ cở sở để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[17] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng xét bị đơn đều là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn (ông H1 và bà L), giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Hải Phòng.

2. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 12;
- TAND khu vực 12;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quang Kiên